FireAnt

# CTCP Hóa An (HSX: DHA)

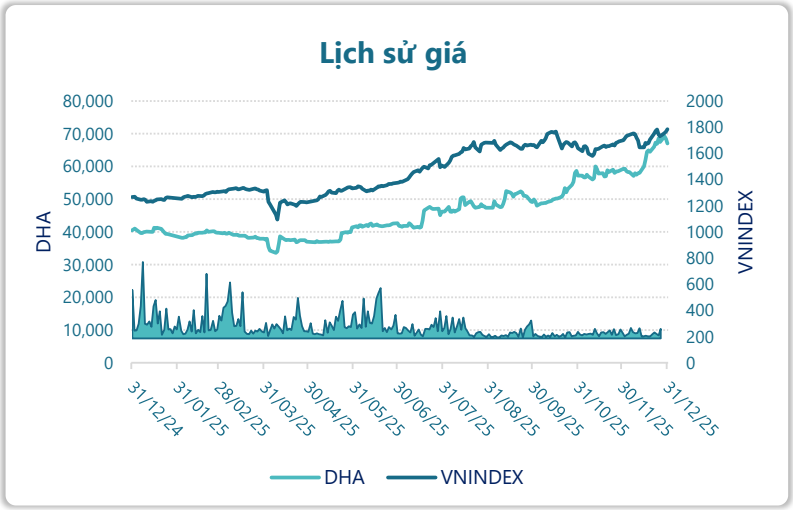


| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **67,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 69,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,590 |
| SL cổ phiếu LH | 14,726,073 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 176,807 |
| % sở hữu nước ngoài | 15.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 987 |
| P/E | 9.0 |
| EPS | 7,452 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**104**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 33.5| 47.0%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**19.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼15.1| -44.2%

YoY: ▲ 11.3| 146%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**32.9%**

+/- YoY: ▲ 9.8%

**DT thuần**

*2025*

**404**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 108| 36.4%

**LN sau thuế**

*2025*

**110**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 58.3| 112%

**ROE**

2025

**24.0%**

+/- YoY: ▲ 11.6%

## Kết quả kinh doanh

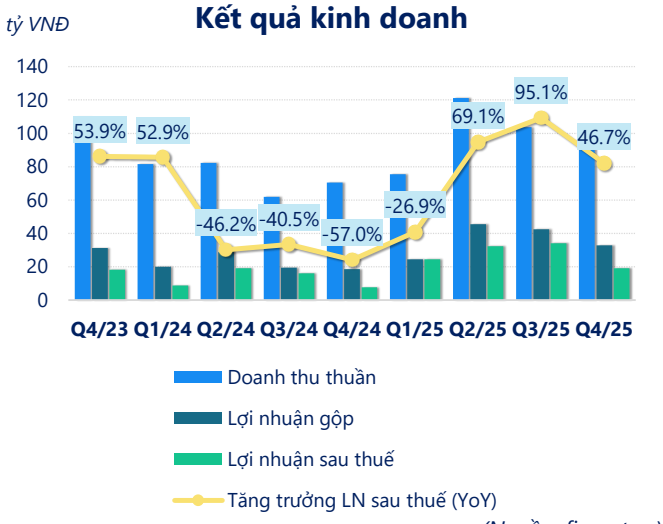


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

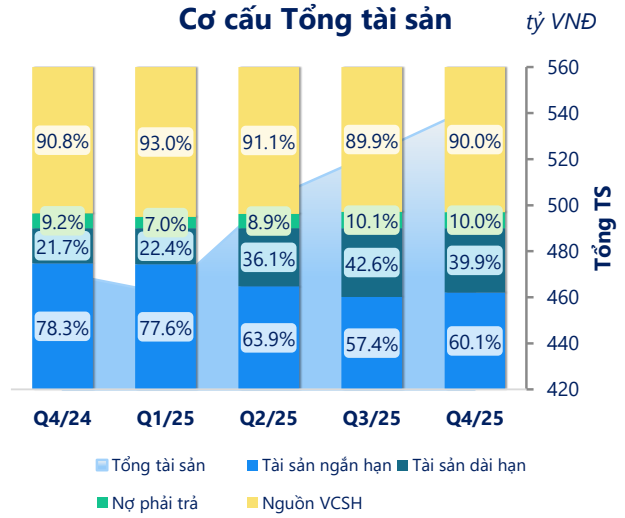


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

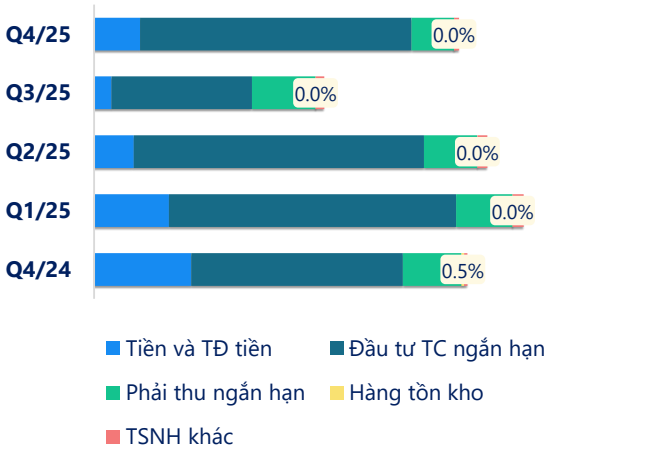


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

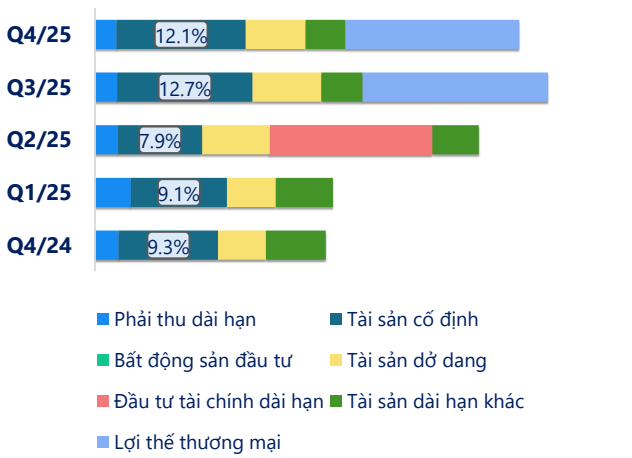


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

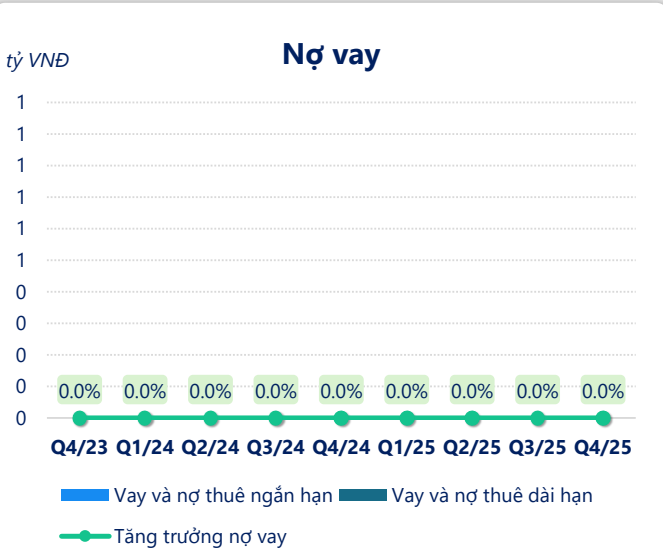


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

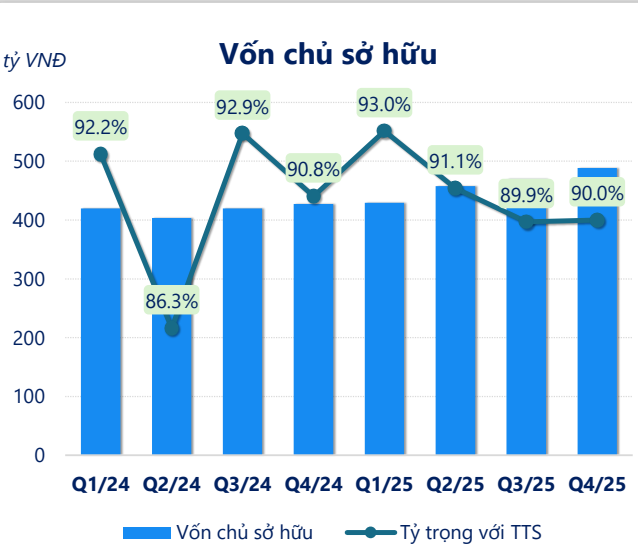


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

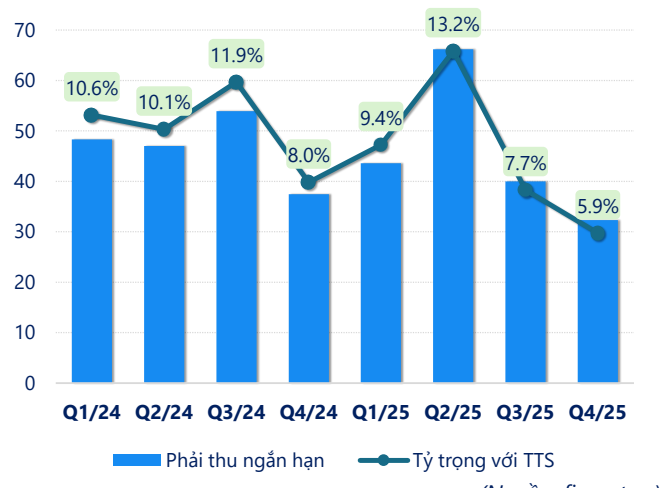


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

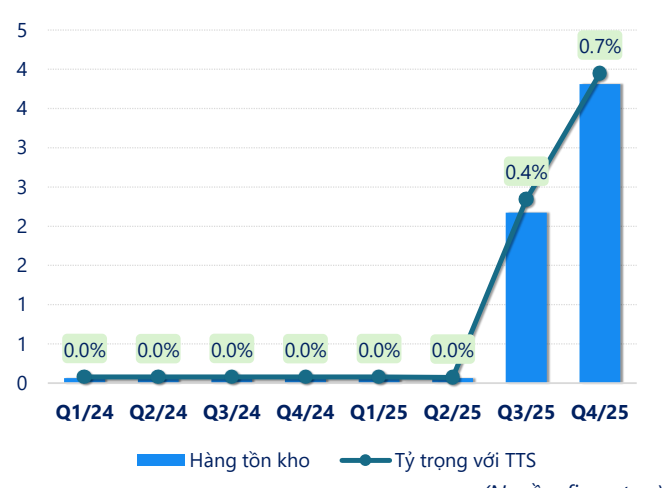


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

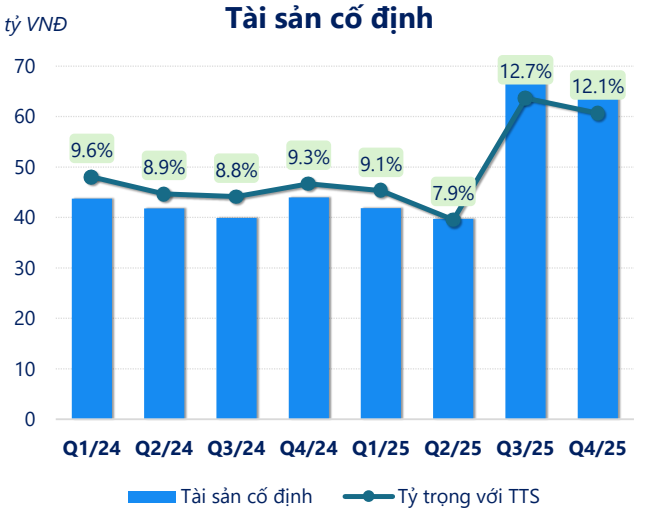


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

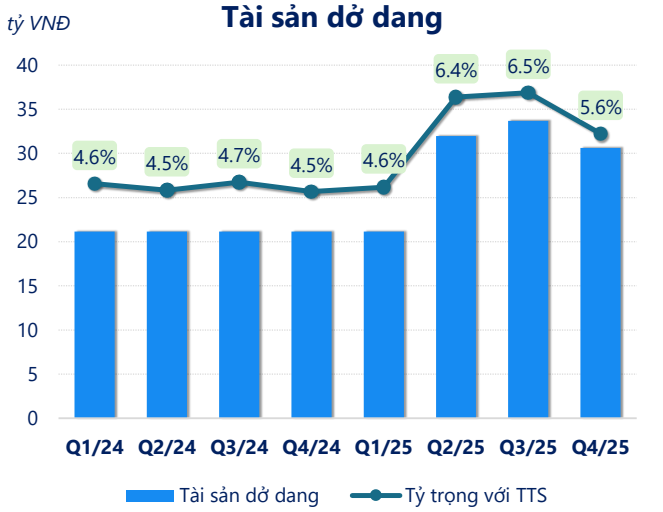


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

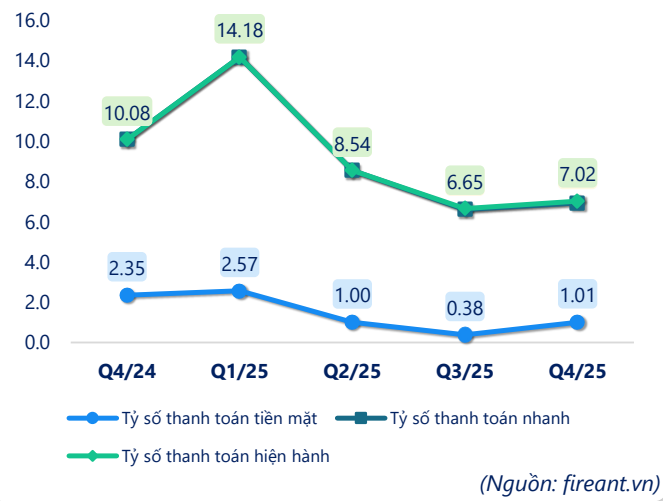


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

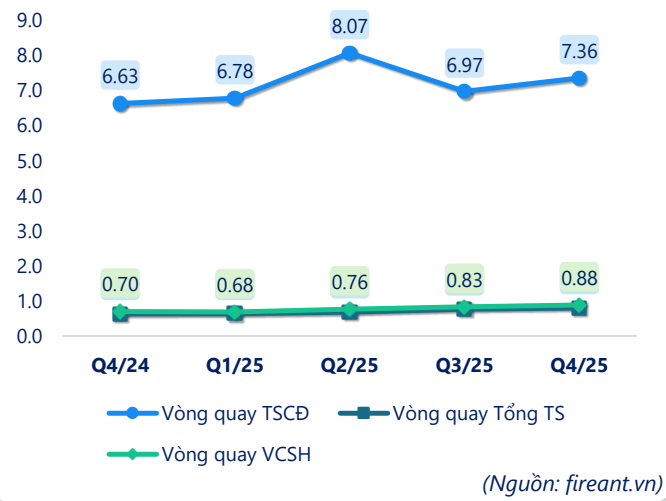


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **470** | **462** | **502** | **522** | **543** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **368** | **358** | **321** | **300** | **326** |
| Tiền và tương đương tiền | 86.0 | 65.0 | 37.6 | 17.2 | 46.9 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 240 | 245 | 211 | 226 | 226 |
| Phải thu ngắn hạn | 37.4 | 43.6 | 66.2 | 40.0 | 32.3 |
| Hàng tồn kho | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 2.17 | 3.81 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.54 | 4.47 | 6.72 | 14.8 | 17.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **102** | **103** | **181** | **222** | **217** |
| Phải thu dài hạn | 10.5 | 15.5 | 10.9 | 10.9 | 11.1 |
| Tài sản cố định | 43.9 | 41.8 | 39.7 | 66.5 | 65.9 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 21.1 | 21.1 | 32.0 | 33.7 | 30.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 76.8 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 26.5 | 24.7 | 21.9 | 20.3 | 20.2 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 91.1 | 88.8 |
| **Nợ phải trả** | **43.2** | **32.2** | **44.8** | **52.5** | **54.3** |
| **Nợ ngắn hạn** | **36.5** | **25.3** | **37.6** | **45.0** | **46.5** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.35 | 8.57 | 11.4 | 8.72 | 8.79 |
| Nợ dài hạn | 6.72 | 6.91 | 7.22 | 7.51 | 7.81 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **427** | **429** | **458** | **470** | **489** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **427** | **429** | **458** | **470** | **489** |
| Vốn điều lệ | 151 | 151 | 151 | 151 | 151 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*